|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày soạn: 1/12/2024* |
|  | *Ngày dạy: /12/2024* |

KẾ HOẠCH ÔN TẬP HỌC KÌ I

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

*Sau khi học xong bài này, học sinh phải:*

I. Về kiến thức

Hệ thống hóa các kiến thức đã học về các nội dung:

- Địa lí dân cư

- Địa lí các ngành kinh tế.

- Sự phân hoá lãnh thổ:

+ Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng

II. Năng lực:

**1.** Năng lực Địa lí

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí.

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

- Năng lực tìm hiểu địa lí.

+ Sử dụng các công cụ của địa lí học

+ Khai thác Internet phục vụ môn học

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học

**2.** Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất:

Rèn luyện các phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực, nhân ái.

B. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Phiếu học tập

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Buổi 1: 4/12 : 9A, 9C; 5/12: 9B

Bước 1. Giáo viên sử dụng hệ thống phiếu học tập và tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để hoàn thành các nhiệm vụ học tập

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Điền các thông tin cơ bản về cộng đồng các dân tộc Việt Nam vào bảng sau: | | | |
| **Thành phần** | **Tỉ lệ/ số lượng** | **Đặc điểm phân bố** | Xu hướng thay đổi |
| Người Kinh |  |  |  |
| Các dân tộc ít người |  |  |
| Việt kiều |  |  |
| 2. Hoàn thành sơ đồ về đặc điểm dân số nước ta: | | | |
| 3. Hoàn thành bảng thông tin về 2 loại hình quần cư:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tiêu chí | Quần cư nông thôn | Quần cư thành thi | | Mật độ dân số |  |  | | Cấu trúc quần cư |  |  | | Hoạt động kinh tế chính |  |  | | Chức năng chính |  |  | | | | |

Buổi 2: 10/12: 9A, 9C; 11/10: 9B

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Hoàn thành các thông tin về ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố Nông nghiệp ở nước ta:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhân tố | | Đặc điểm | Thuận lợi | Khó khăn |
| Các nhân tố tự nhiên | Địa hình & đất |  |  |  |
| Khí hậu |  |  |  |
| Nguồn nước |  |  |  |
| Sinh vật |  |  |  |
| Các nhân tố KT-XH | Dân cư và lao động |  |  |  |
| Chính sách phát triển NN |  |  |  |
| KHCN và Cơ sở VCKT |  |  |  |
| Thị trường |  |  |  |

2. Tìm hiểu về ngành trồng trọt:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Chiếm ……………. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (2021).  - Cơ cấu sản phẩm………………………….  - Sự phát triển và phân bố các sản phẩn chính: | | |
| Nhóm cây trồng | Cơ cấu | Tình hình phát triển và phân bố |
| Cây lương thực | ………………………….  …………………………. | ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  …………………………………………………… |
| Cây ăn quả và rau, đậu | ………………………….  …………………………. | ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  …………………………………………………… |
| Cây công nghiệp | - Cây CN lâu năm:……  ………………………….  - Cây CN hàng năm:……  …………………………. | ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  …………………………………………………… |

3. Tìm hiểu về ngành chăn nuôi

|  |  |
| --- | --- |
| - Chiếm ……………. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (2021), xu hướng ngày càng…………..  - Phát triển theo hướng………………………………………………………………………………  - Ưu tiên phát triển chăn nuôi theo hướng…………………………………………………………..  - Sự phát triển và phân bố các sản phẩn chính: | |
| Nhóm vật nuôi | Tình hình phát triển và phân bố |
| Trâu, bò | …………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………… |
| Lợn | …………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………… |
| Gia cầm | …………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………… |

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

A black and white chart with white text

Description automatically generated1. Hoàn thành sơ đồ về phân loại tài nguyên rừng ở nước ta:

2. Hoàn thành bảng thông tin về đặc điểm phát triển và phân bố ngành thuỷ sản ở nước ta:

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động | Đặc điểm phát triển và phân bố |
| Khai thác thuỷ sản | ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………………………………………………………… |
| Nuôi trồng thuỷ sản | ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………………………………………………………… |

3. Kể tên một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em.

Buổi 3: 17/12: 9A, 9C; 18/12: 9B

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

1. Hoàn thành các thông tin cần thiết vào bảng sau về ảnh hưởng của các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhân tố | Đặc điểm | Vai trò |
| Vị trí địa lí | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Khoáng sản | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Nguồn nước | ……………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Sinh vật | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Khí hậu | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Dân cư và lao động | ……………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Chính sách | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| Thị trường | ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| KHCN, vốn và cơ sở vật chất kĩ thuật | ………………………………………  ………………………………………….. | …………………………………………..  ……………………………………… |

2. Hoàn thành các thông tin cần thiết vào bảng sau về tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp chủ yếu:

|  |  |
| --- | --- |
| Ngành CN | Tình hình phát triển và phân bố |
| CN khai khoáng | …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. |
| CN sản xuất điện | …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. |
| CN sản xuất, chế biến thực phẩm | …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. |
| CN sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính | …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. |
| CN dệt và sản xuất trang phục, sản xuất giày, dép | …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. |

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

1. Hoàn thành các thông tin cần thiết vào bảng sau về ảnh hưởng của các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhân tố | Ảnh hưởng |
| Sự phát triển kinh tế | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Dân cư và nguồn lao động | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Vốn và khoa học công nghệ | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Cơ sở hạ tầng | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Chính sách | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Vị trí địa lí và điều kiện TN | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

2. Tìm hiểu về một số ngành dịch vụ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành | Cơ cấu | Tình hình phát triển và phân bố |
| GTVT | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… | ………………………………………………………  ………………………………………………………  ………………………………………………………  ………………………………………………………  ……………………………………………………… |
| BCVT | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… | ………………………………………………………  ………………………………………………………  ………………………………………………………  ………………………………………………………  ……………………………………………………… |

Buổi 4

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

1. Dựa vào thông tin SGK, em hãy hoàn thành nội dung của bảng sau về đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố tự nhiên | Giống nhau | Khác nhau | |
| Đông Bắc | Tây Bắc |
| Địa hình |  |  |  |
| Khí hậu |  |  |  |
| Sông, hồ |  |  |  |
| Sinh vật |  |  |  |
| Khoáng sản |  |  |  |

2. Hoàn thành các thông tin về đặc điểm dân cư, xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

|  |  |
| --- | --- |
| Yếu tố tự nhiên | Đặc điểm |
|
| Thành phần dân tộc | ……………………………………………………………………  ……………………………………………………………………  …………………………………………………………………… |
| Phân bố dân cư | ……………………………………………………………………  ……………………………………………………………………  …………………………………………………………………… |
| Chất lượng cuộc sống | ……………………………………………………………………  ……………………………………………………………………  …………………………………………………………………… |

3. Hoàn thành thông tin về tình hình phát triển các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vào bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngành | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp | Dịch vụ |
| Tình hình chung | …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… | …………………………  ………………………….  …………………………  ………………………… | ……………………  ……………………  ……………………  …………………… |
| Các ngành nổi bật | …………………………  …………………………  …………………………  ……………………………… | …………………………  …………………………  …………………………  ……………………………… | ……………………  ……………………  ……………………  ………………………… |

\* PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

1. Hoàn thành thông tin về thế mạnh tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng để phát triển Nông – Lâm – Thuỷ sản:

|  |  |
| --- | --- |
| Yếu tố tự nhiên | Thế mạnh về TNTN phát triển Nông – Lâm – Thuỷ sản |
|
| Địa hình và đất |  |
| Khí hậu |  |
| Nước |  |
| Sinh vật |  |

2. Hoàn thành thông tin về thế mạnh tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng để hát triển kinh tế biển, đảo:

|  |  |
| --- | --- |
| Yếu tố tự nhiên | Thế mạnh phát triển kinh tế biển, đảo |
|
| Khai thác và nuôi trồng hải sản |  |
| Du lịch biển đảo |  |
| Giao thông vận tải biển |  |
| Khai thác khoáng sản biển |  |

3. Hoàn thành bảng sau: Các trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng

|  |  |
| --- | --- |
| Tên trung tâm công nghiệp | Một số ngành công nghiệp |
|
| ……………………..  …………………….. | ………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………. |
| ……………………..  …………………….. | ………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………. |
| ……………………..  …………………….. | ………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………. |
| ……………………..  …………………….. | ………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………. |

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS thảo luận nhóm để hoàn thành nội dung theo PHT

- GV quan sát, nhắc nhở HS quản lí thời gian, quản lí tiến độ.

Bước 3: Báo cáo kết quả học tập:

- Đại diện HS trình bày kết quả trước lớp

- Khuyến khích HS sử dụng sơ đồ tư duy để trình bày nội dung.

Bước 4: Đánh giá kết quả/ chuẩn kiến thức:

- Các nhóm đánh giá kết quả cho nhóm lên báo cáo theo kĩ thuật 3-2-1.

- GV nhận xét, chốt kiến thức.

Bước 5: Giáo viên nhắc nhở HS:

- Ôn tập kĩ các kiến thức, năng lực đã học.

- Chuẩn bị tốt các dụng cụ, đồ dùng cần thiết để chuẩn bị cho bài kiểm tra

**Câu 1: Hãy kể tên các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Phân tích vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.**

**Trả lời:**

\* Tên các nhân tố: Sự phát triển kinh tế, dân cư và nguồn lao động, vốn và khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng, chính sách, vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

\* Phân tích vai trò của nhân tố vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên:

+ Vị trí địa lí: gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á - Thái Bình Dương, tạo thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, xây dựng các tuyến du lịch, giao thông với khu vực và thế giới.

+ Điều kiện tự nhiên: khí hậu nhiệt đới thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ diễn ra quanh năm; các khu vực đồi núi, bãi biển, cảnh quan đẹp thích hợp phát triển du lịch như Sa Pa, Đà Lạt, Hạ Long,… Bờ biển có nhiều vũng vịnh thuận tiện xây dựng cảng, như Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa,… Mạng lưới sông ngòi dày đặc phát triển du lịch sông nước, giao thông đường sông.

+ Địa hình nhiều đồi núi, chia cắt mạnh; các thiên tai gây khó khăn cho hoạt động của các ngành dịch vụ.

**\*Câu 2: Hãy trình bày sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.**

**Trả lời:**

- Là ngành quan trọng, góp phần vào việc nâng cao đời sống người dân, tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế.

- Doanh thu tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2010 - 2021. Năm 2021, tổng doanh thu đạt 343,2 nghìn tỉ đồng.

- Mạng lưới bưu chính viễn thông phủ khắp cả nước, các đô thị là nơi tập trung các dịch vụ bưu chính viễn thông hiện đại.

+ Bưu chính: phát triển đa dạng và hiệu quả hơn. Các dịch vụ truyền thống như: chuyển, nhận thư, bưu kiện,… từng bước chuyển sang dịch vụ số. Bưu chính hợp tác với các ngành sản xuất dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, logistics, vận tải,…) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

+ Viễn thông: phát triển công nghệ tiên tiến, dịch vụ hiện đạii, nâng cao chất lượng. Viễn thông tập trung vào chuyển đổi số và phát triển dịch vụ dựa trên các công nghệ 5G, internet vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo,… Các dịch vụ mới phát triển nhanh chóng như: cung cấp phòng ảo để dạy học trực tuyến, thanh toán trực tuyến,… Cả nước có hơn 19 triệu thuê bao internet (2021). Năm 2021, Việt Nam đã phóng lên không gian 6 trạm thông tin vệ tinh, có 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế, góp phần kết nối với mạng lưới viễn thông trên thế giới.

- Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là 2 trung tâm bưu chính viễn thông phát triển nhất cả nước

**Câu 3:** **Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**

**Trả lời:**

- Diện tích hơn 95 nghìn km2, chiếm 28,7% cả nước.

- Có 14 tỉnh chia 2 khu vực: khu vực Đông Bắc gồm 10 tỉnh  (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang) và khu vực Tây Bắc gồm 4 tỉnh ( Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình.)

- Tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tiếp giáp nước Trung Quốc, Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,… thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các vùng khác trong cả nước, ý nghĩa quan trọng về quốc phòng an ninh.

**\*Câu 4: Hãy trình bày đặc điểm phân hóa thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc**.

 T**rả lời:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **Đông Bắc** | **Tây Bắc** |
| Địa hình |  |  |  | Núi trung bình, núi thấp chiếm diện tích lớn, hướng cánh cung là chủ yếu; khu vực trung du có địa hình đồi bát úp. Địa hình các-xtơ phổ biến (Cao Bằng, Hà Giang,…). | Địa hình cao, dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta, hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc - đông nam; địa hình chia cắt và hiểm trở; xen kẽ là các cao nguyên. |
| Khí hậu |  |  |  | Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất nước ta | Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt, đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng. |
| Thủy văn |  |  |  | Sông ngòi dày đặc, giá trị về giao thông và thủy lợi. | Sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào, tiềm năng lớn về thủy điện, điển hình là sông Đà, sông Mã. |
| Khoáng sản |  |  |  | Phong phú chủng loại: a-pa-tít, sắt, chì - kẽm, đá vôi, than,… | Có một số loại trữ lượng lớn như: đất hiếm, đồng,... |
| Sinh vật |  |  |  | Phong phú, gồm sinh vật nhiệt đới và cận nhiệt đới. | Nhiều loài sinh vật nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới núi cao. |

**Câu 5: Hãy nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**.

**Trả lời:**

- Năm 2021, vùng có số dân là 12,9 triệu người, chiếm 13,1% cả nước; tỉ lệ tăng tự nhiên là 1,05%.

- Thành phần dân tộc đa dạng, các dân tộc như Kinh, Thái, Mường, Dao, HMông, Tày, Nùng,… Dân tộc thiểu số chiếm hơn 50% tổng số dân toàn vùng.

- Sự phân bố dân tộc thay đổi theo hướng đan xen nhưng vẫn có khu vực cư trú đặc trưng: người Thái, Mường sống nhiều hơn ở khu vực Tây Bắc; người Tày, Nùng,… sống nhiều hơn ở vùng Đông Bắc.

- Văn hóa, phong tục tập quán đa dạng. Người nông dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây dược liệu và rau quả ôn đới.

**\*Câu 6; Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**

**Trả lời:**

- Mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước (136 người/km2 năm 2021).

- Dân cư phân bố khác nhau giữa các khu vực: Đông Bắc có mật độ dân số cao hơn Tây Bắc (Năm 2021 MĐDS khu vực Đông Bắc là 167 người/km2  gấp 1,9 lần so với Tây Bắc); các tỉnh khu vực trung du có mật độ dân số cao hơn các tỉnh khu vực miền núi (Bắc Giang 481 người/km2 , Lai Châu 53 người/km2 ).

- Dân cư chủ yếu sinh sống ở nông thôn, số dân nông thôn chiếm 79,5% số dân toàn vùng (2021). Các đô thị có mật độ dân số tương đối cao.

**Câu 7: Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**

**- Kể tên một số trung tâm công nghiệp và tên ngành công nghiệp của các trung tâm đó ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**

**Trả lời:**

- Sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp: tăng trưởng vượt bậc, cơ cấu ngành đa dạng

+ Công nghiệp khai khoáng: có ở hầu hết các tỉnh, sản phẩm chủ yếu là quặng sắt (Yên Bái, Hà Giang,…), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Lạng sơn, Hà Giang,…), nước khoáng (Hòa Bình, Tuyên Quang), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn),…

+ Sản xuất điện là ngành đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển các thủy điện và nhiệt điện. Các nhà máy thủy điện lớn như Sơn La (2400 MW), Hòa Bình (1920 MW), Lai Châu (1200 MW), Tuyên Quang (342 MW),… ngoài vai trò sản xuất điện còn góp phần kiểm soát lũ cho Đồng bằng sông Hồng, tạo cảnh quan phát triển du lịch. Một số nhà máy nhiệt điện trong vùng là Sơn Động (Bắc Giang), Na Dương (Lạng Sơn), An Khánh (Thái Nguyên) .

+ Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển, gồm chế biến sữa, chế biến hoa quả, chế biến chè,… trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào trong vùng. Các địa phương phát triển là Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,…

+ Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; dệt và sản xuất trang phục,… phát triển nhanh tại các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ,… nhờ thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- Một số trung tâm công nghiệp và tên ngành công nghiệp:

+ Trung tâm công nghiệp Bắc Giang: sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất hóa chất; sản xuất, chế biến thực phẩm.

+ Trung tâm công nghiệp Thái Nguyên: nhiệt điện; khai khoáng sắt; dệt và sản xuất trang phục; cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất kim loại; sản xuất, chế biến thực phẩm.

+ Trung tâm công nghiệp Hòa Bình: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất vật liệu xây dựng; thủy điện; sản xuất, chế biến thực phẩm.

.\***Câu 8: Hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.**

**Trả lời:**

- Vùng có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo; đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Vùng biển có nhiều cảnh đẹp, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,… các khu dự trữ sinh quyển thế giới. Là cơ sở để phát triển du lịch biển.

- Có nhiều hải sản thuận lợi cho khai thác; ven bờ và ven các đảo thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. Tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan; Thái Bình có tiềm năng về khí tự nhiên; một số nơi phát triển nghề làm muối,…

- Hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng),…

- Việc phát triển kinh tế biển gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

**Câu 9: Phân tích đặc điểm dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng.**

**Trả lời:**

- Quy mô và gia tăng dân số: quy mô dân số lớn, năm 2021 là 23,2 triệu người, chiếm 23,6% cả nước. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên còn cao (1,07% năm 2021).

- Cơ cấu dân số: nhóm người dưới 15 tuổi chiếm khoảng 25%, từ 15 đến 64 tuổi chiếm khoảng 65%, người từ 65 tuổi trở lên chiếm khoảng 10% dân số vùng (2021).

- Phân bố dân cư: năm 2021, mật độ dân số vùng là 1091 người/km2, cao gấp 3,7 lần cả nước. Dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn nhiều hơn ở thành thị.

- Thành phần dân tộc: có nhiều dân tộc cùng chung sống là Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Mường,…

**\*Câu 10:** **Hãy phân tích vị thế của thủ đô Hà Nội**

**Trả lời:**

- Có vị thế đặc biệt quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, giao dịch quốc tế,…

- Năm 2021, tổng sản phẩm của Hà Nội chiếm khoảng 41% GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Hồng, khoảng 12% GDP cả nước. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và có trị giá xuất khẩu đứng hàng đầu cả nước.

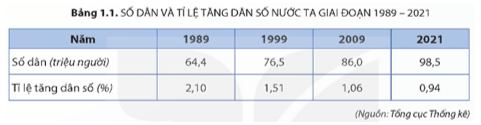
- Có sức lan tỏa, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển. Trong tương lai, Hà Nội phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

**BÀI TẬP:**

**Bài 1. hãy nhận xét:**

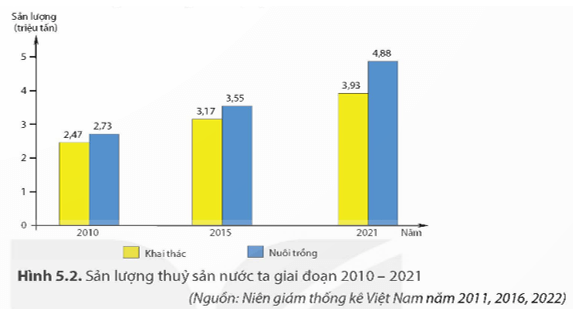
**- Sự thay đổi quy mô dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.**

**- Tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.**

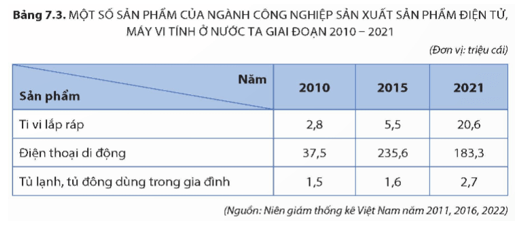


Bài 2.- **Tính cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.**

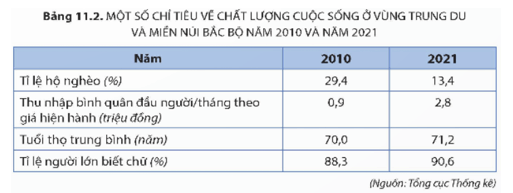
**- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.**



**Bài 3. Dựa vào bảng 7.3, hãy nhận xét sự thay đổi về sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021**.



**Bài 4: Dựa vào thông tin mục c và bảng 11.2, hãy nhận xét về chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**



KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

Ngày tháng 12 năm 2024

TTCM

Nguyễn Duy Tuyến